

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 10 课-别找了，手机在桌子上呢-

Đừng tìm nữa, điện thoại di động ở trên bàn kia

Họ và tên: Lớp:

📌 DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 准备好 B. 有帮助 C. 多休息 D. 不要 E. 回来
F. 正在 G. 桌子上 H. 旁边 I. 洗了 J. 听我的

- 看电视对学习汉语 _____。
- 明天的课你都 _____ 了吗?
- 医生说你要 _____。
- _____ 看电视了，明天上午还有汉语课呢。
- 哥哥今天中午 _____ 吃饭。
- 妈妈 _____ 准备午饭呢!
- 手机在 _____ 呢。
- 电脑 _____。
- 那件衣服我帮你 _____。
- 医生让你 _____。

∞ DẠNG 2. NÓI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 明天的课你都准备好了吗?	A. 在桌子上呢，电脑旁边。
2. 看电视对学习汉语有帮助吗?	B. 都准备好了。
3. 医生说你要做什么?	C. 医生让你听我的。
4. 医生吃药后还说什么?	D. 看电视对学习汉语有帮助。
5. 你怎么买了这么多东西啊?	E. 医生说你要多休息。
6. 哥哥什么时候回来吃饭?	F. 哥哥今天中午回来吃饭。
7. 妈妈在做什么呢?	G. 正在准备午饭呢。
8. 你在找什么?	H. 我在找我的手机。
9. 手机在哪里?	I. 那件衣服我帮你洗了，在外边呢。
10. 你的衣服呢?	J. 因为家里要吃饭。

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

🌀 DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ①看电视 ②不要 ③了

.....

2. ①对 ②学习汉语 ③有帮助 ④看电视

.....

3. ①准备好 ②都 ③你 ④了吗 ⑤课

.....

4. ①多休息 ②要 ③你 ④医生说

.....

5. ①这么多 ②买了 ③你 ④东西

.....

6. ①回来 ②今天中午 ③哥哥 ④吃饭

.....

7. ①正在 ②准备 ③午饭 ④妈妈

.....

8. ①找 ②你 在 ③什么

.....

9. ①手机 ②桌子上 在 ③呢

.....

10. ①洗了 ②衣服 ③我 ④帮你

.....